Phương tiện truyền thông bằng tiếng Bồ Đào Nha

168 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Ponto de vista** B1 /ˈpõtu dɨ ˈviʃtɐ/ o · số nhiều os pontos de vista	Quan điểm	B1–B2
2	**Notícia bombástica** B2 /nuˈtisjɐ bõˈbaʃtikɐ/ a · số nhiều as notícias bombásticas	Tin tức gây chấn động	C1
3	**Documentário** B1 /dukumẽˈtaɾju/ o · số nhiều os documentários	Phim tài liệu	B1–B2
4	**Jornalismo investigativo** B2 /ʒuɾnɐˈliʒmu ĩvɨʃtigɐˈtivu/ o	Báo chí điều tra	C1
5	**Jornalismo sensacionalista** B2 /ʒuɾnɐˈliʒmu sẽsɐsjunɐˈliʃtɐ/ o	Báo chí giật gân	C1
6	**Formador de opinião** B2 /fuɾmɐˈdoɾ dɨ upiˈnjɐ̃w/ o · số nhiều os formadores de opinião	Người dẫn dắt dư luận	C1
7	**Veracidade dos factos** C1 /vɨɾesiˈdadɨ duʃ ˈfaktuʃ/ a	Tính xác thực của các dữ kiện	C1
8	**Sigilo da fonte** C1 /siˈʒilu de ˈfõtɨ/ o	Bảo mật nguồn tin	C1
9	**Repercussão nos media** C1 /ʁɨpiɾkuˈsɐ̃w nuʒ ˈmɛdjɐ/ a · số nhiều as repercussões nos media	Tiếng vang trên truyền thông	C1
10	**Marketing de conteúdo** B2 /ˈmaɾkɨtĩg dɨ kõtɨˈudu/ o	Tiếp thị nội dung	C1
11	**Apresentador** A2 /ɐpɾɨzẽtɐˈdoɾ/ o · số nhiều os apresentadores	Người dẫn chương trình	B1–B2
12	**Pluralidade** C1 /pluɾɐliˈdadɨ/ a · số nhiều as pluralidades	Tính đa nguyên	C1
13	**Manipulação mediática** C1 /mɐnipulɐˈsɐ̃w mɨˈdjatikɐ/ a · số nhiều as manipulações mediáticas	Thao túng truyền thông	C1
14	**Assessor de imprensa** B2 /ɐsɨˈsoɾ dɨ ĩˈpɾẽsɐ/ o · số nhiều os assessores de imprensa	Người phụ trách báo chí	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Assessoria de comunicação** C1 /ɐsɨsu'ɾie dɨ kumunikɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as assessorias de comunicação	Bộ phận truyền thông	C1
16	**Sociedade da informação** B2 /susiɨ'dadɨ dɐ ĩfuɾmɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as sociedades da informação	Xã hội thông tin	C1
17	**Literacia mediática** C1 /litɨɾɐ'sie mɨ'ðjatikɐ/ a	Hiểu biết về truyền thông	C1
18	**Veiculação de notícias** C1 /vɐjkulɐ'sɐ̃w̃ dɨ nu'tisjɐʃ/ a	Truyền tải tin tức	C1
19	**Jornalismo de opinião** B2 /ʒuɾnɐ'liʒmu dɨ upi'njɐ̃w/ o	Báo chí ý kiến	C1
20	**Jornalismo ético** B2 /ʒuɾnɐ'liʒmu 'ɛtiku/ o	Báo chí đạo đức	C1
21	**Notícia em primeira mão** B2 /nu'tisjɐ ẽj pɾi'mɐjɾɐ 'mɐ̃w̃/ a · số nhiều as notícias em primeira mão	Tin độc quyền	C1
22	**Responsabilidade jornalística** C1 /ʁɨʃpõsebili'dadɨ ʒuɾnɐ'liʃtikɐ/ a · số nhiều as responsabilidades jornalísticas	Trách nhiệm báo chí	C1
23	**Crítica dos media** C1 /'kɾitikɐ duʒ 'mɛdjɐ/ a	Phê bình truyền thông	C1
24	**Diversidade de vozes** C1 /divɨɾsi'dadɨ dɨ 'vɔzɨʃ/ a	Sự đa dạng tiếng nói	C1
25	**Jornal** A1 /ʒuɾ'naɬ/ o · số nhiều os jornais	Báo	A1–A2
26	**Diretor de redação** B2 /diɾɛ'toɾ dɨ ʁɨdɐ'sɐ̃w/ o · số nhiều os diretores de redação	Giám đốc biên tập	C1
27	**Media corporativos** C1 /'mɛdjɐ kuɾpuɾɐ'tivuʃ/ os	Phương tiện truyền thông doanh nghiệp	C1
28	**Cultura mediática** C1 /kuɬ'tuɾɐ mɨ'djatikɐ/ a	Văn hóa truyền thông	C1
29	**Democratização da informação** C1 /dɨmukɾetizɐ'sɐ̃w̃ dɐ ĩfuɾmɐ'sɐ̃w̃/ a	Dân chủ hóa thông tin	C1
30	**Responsabilidade social dos media** C1 /ʁɨʃpõsebili'dadɨ su'sjal duʒ 'mɛdjɐ/ a · số nhiều as responsabilidades sociais dos media	Trách nhiệm xã hội của phương tiện truyền thông	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Grelha de programação** B2 /ˈgɾɐʎɐ dɨ pɾugɾɐmɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as grelhas de programação	Khung chương trình phát sóng	C1
32	**Direitos do consumidor de media** C1 /diˈɾɐjtuʒ du kõsumiˈdoɾ dɨ ˈmɛdjɐ/ o · số nhiều os direitos do consumidor de media	Quyền của người tiêu dùng phương tiện truyền thông	C1
33	**Programa investigativo** B2 /pɾuˈgɾɐmɐ ĩvɨʃtigɐˈtivu/ o · số nhiều os programas investigativos	Chương trình điều tra	C1
34	**Apuramento** C1 /ɐpuɾɐˈmẽtu/ o · số nhiều os apuramentos	Sự xác minh	C1
35	**Guião de reportagem** B2 /giˈɐ̃w̃ dɨ ʁɨpuɾˈtaʒɐ̃j̃/ o · số nhiều os guiões de reportagem	Kịch bản phóng sự	C1
36	**Televisão** A1 /tɨɬɨviˈzɐ̃w̃/ a · số nhiều as televisões	Tivi	A1–A2
37	**Redes sociais** A2 /ˈʁedɨʃ suˈsjajʃ/ a · số nhiều as redes sociais	Mạng xã hội	A1–A2
38	**Revista** A1 /ʁɨˈviʃtɐ/ a · số nhiều as revistas	Tạp chí	A1–A2
39	**Comentário** A2 /kumẽˈtaɾju/ o · số nhiều os comentários	Lời bình luận	A1–A2
40	**Rádio** A1 /ˈʁadju/ o · số nhiều os rádios	Radio	A1–A2
41	**Urgente** A2 /uɾˈʒẽtɨ/	Cấp bách	A1–A2
42	**Notícias da TV** A2 /nuˈtisjɐʒ dɐ ˌteˈve/ a · số nhiều as notícias da TV	Tin tức truyền hình	A1–A2
43	**Correspondente** B2 /kuʁɨʃpõˈdẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as correspondentes	Phóng viên thường trú	B1–B2
44	**Pivô** B2 /piˈvo/ o · số nhiều os pivôs	Người dẫn bản tin	B1–B2
45	**Boato** B1 /buˈatu/ o · số nhiều os boatos	Tin đồn	B1–B2
46	**Intervalo comercial** B1 /ĩtɨɾˈvalu kumɨɾˈsjal/ o · số nhiều os intervalos comerciais	Nghỉ quảng cáo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Escândalo** B1 /ɨʃ'kẽdelu/ o · số nhiều os escândalos	Vụ bê bối	B1–B2
48	**Vídeo amador** B1 /'vidju ɐmɐ'ðoɾ/ o · số nhiều os vídeos amadores	Video nghiệp dư	B1–B2
49	**Trending** B2 /'tɾɛ̃diŋ/	Đang nổi trên mạng	B1–B2
50	**Noticiário matinal** B1 /nutisi'aɾju mɐti'naɫ/ o · số nhiều os noticiários matinais	Tin tức buổi sáng	B1–B2
51	**Noticiário noturno** B1 /nutisi'aɾju nu'tuɾnu/ o · số nhiều os noticiários noturnos	Tin tức buổi tối	B1–B2
52	**Espectador** B1 /ɨʃpɛtɐ'doɾ/ o · số nhiều os espectadores	Khán giả	B1–B2
53	**Ouvinte** B1 /o'vĩtɨ/ o/a · số nhiều os/as ouvintes	Người nghe	B1–B2
54	**Noticiário** A2 /nutisi'aɾju/ o · số nhiều os noticiários	Chương trình thời sự	B1–B2
55	**Entrevista** A2 /ẽtɾɨ'viʃtɐ/ a · số nhiều as entrevistas	Phỏng vấn	B1–B2
56	**Anúncio comercial** B1 /ɐ'nũsju kumɨɾsi'aɫ/ o · số nhiều os anúncios comerciais	Quảng cáo thương mại	B1–B2
57	**Telejornal** A2 /tɨlɨʒuɾ'naɫ/ o · số nhiều os telejornais	Bản tin truyền hình	B1–B2
58	**Repórter** B1 /ʁɨ'pɔɾtɛɾ/ o/a · số nhiều os/as repórteres	Phóng viên	A1–A2
59	**Fake news** B1 /'fejk 'njuz/ a · số nhiều as fake news	Tin giả	B1–B2
60	**Notícia de última hora** B1 /nu'tisjɐ dɨ 'uɫtimɐ 'ɔɾɐ/ a · số nhiều as notícias de última hora	Tin tức nóng hổi	B1–B2
61	**Artigo de capa** B2 /ɐɾ'tigu dɨ 'kapɐ/ o · số nhiều os artigos de capa	Câu chuyện trang bìa	B1–B2
62	**Editorial** B2 /ɨditu'ɾjaɫ/ o · số nhiều os editoriais	Bài xã luận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Redação** B2 /ʁɨdeˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as redações	Tòa soạn	B1–B2
64	**Fonte fiável** B1 /ˈfõtɨ fiˈavɛɬ/ a · số nhiều as fontes fiáveis	Nguồn đáng tin cậy	B1–B2
65	**Jornal impresso** B1 /ʒuɾˈnaɬ ĩˈpɾɛsu/ o · số nhiều os jornais impressos	Báo in	B1–B2
66	**Portal de notícias** B1 /puɾˈtal dɨ nuˈtisjɐʃ/ o · số nhiều os portais de notícias	Cổng thông tin tin tức	B1–B2
67	**Liberdade de imprensa** B2 /libɨɾˈdadɨ dɨ ĩˈpɾɐ̃sɐ/ a	Tự do báo chí	B1–B2
68	**Site informativo** B1 /ˈsajt ̃ifuɾmɐˈtivu/ o · số nhiều os sites informativos	Trang web thông tin	B1–B2
69	**Agência de notícias** B2 /ɐˈʒẽsjɐ dɨ nuˈtisjɐʃ/ a · số nhiều as agências de notícias	Hãng thông tấn	B1–B2
70	**Imprensa** B1 /ĩˈpɾɐ̃sɐ/ a	Báo chí	B1–B2
71	**Meios de comunicação** B1 /ˈmɐjuʒ dɨ kumunikɐˈsɐ̃w̃/ o · số nhiều os meios de comunicação	Phương tiện truyền thông	B1–B2
72	**Meios de massa** B2 /ˈmɐjuʒ dɨ ˈmasɐ/ o · số nhiều os meios de massa	Phương tiện truyền thông đại chúng	B1–B2
73	**Media digitais** B1 /ˈmɛdjɐ diʒiˈtajʃ/ os	Phương tiện truyền thông kỹ thuật số	B1–B2
74	**Media impressos** B2 /ˈmɛdjɐ ĩˈpɾɛsuʃ/ os	Phương tiện in ấn	B1–B2
75	**Ordem de trabalhos** B2 /ˈɔɾdẽj̃ dɨ tɾɐˈbaʎuʃ/ a · số nhiều as ordens de trabalhos	Chương trình nghị sự	B1–B2
76	**Comentário negativo** A2 /kumẽˈtaɾju nɨgɐˈtivu/ o · số nhiều os comentários negativos	Bình luận tiêu cực	A1–A2
77	**Programa de notícias** A2 /pɾuˈgɾɐmɐ dɨ nuˈtisjɐʃ/ o · số nhiều os programas de notícias	Chương trình tin tức	A1–A2
78	**Programa de rádio** A2 /pɾuˈgɾɐmɐ dɨ ˈʁadju/ o · số nhiều os programas de rádio	Chương trình phát thanh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Capa do jornal** B1 /ˈkapɐ du ʒuɾˈnal/ a · số nhiều as capas do jornal	Bìa báo	A1–A2
80	**Jornal digital** B1 /ʒuɾˈnaɬ diʒiˈtaɬ/ o · số nhiều os jornais digitais	Báo điện tử	A1–A2
81	**Leitor** A2 /lejˈtoɾ/ o · số nhiều os leitores	Người đọc	A1–A2
82	**Notícia local** A2 /nuˈtisjɐ luˈkaɬ/ a · số nhiều as notícias locais	Tin tức địa phương	A1–A2
83	**Viral** B2 /viˈɾal/	Lan truyền	A1–A2
84	**Media sociais** B1 /ˈmɛdjɐ suˈsjajʃ/ os	Truyền thông xã hội	B1–B2
85	**Censura** B2 /sẽˈsuɾɐ/ a	Kiểm duyệt	B1–B2
86	**Desinformação** B2 /dɨzĩfuɾmɐˈsɐ̃w̃/ a	Thông tin sai lệch	B1–B2
87	**Jornalismo independente** B2 /ʒuɾnɐˈliʒmu ĩdɨpẽˈdẽtɨ/ o	Nghề báo độc lập	B1–B2
88	**Cobertura em direto** B1 /kubɨɾˈtuɾɐ ẽj diˈɾɛtu/ a · số nhiều as coberturas em direto	Tường thuật trực tiếp	B1–B2
89	**Conferência de imprensa** B1 /kõfɨˈɾẽsjɐ dɨ ĩˈpɾẽsɐ/ a · số nhiều as conferências de imprensa	Họp báo	B1–B2
90	**Declaração oficial** B2 /dɨklɐɾɐˈsɐ̃w̃ ufisiˈaɬ/ a · số nhiều as declarações oficiais	Tuyên bố chính thức	B1–B2
91	**Nota de imprensa** B2 /ˈnɔtɐ dɨ ĩˈpɾẽsɐ/ a · số nhiều as notas de imprensa	Thông cáo báo chí	B1–B2
92	**Distribuição de conteúdo** B2 /diʃtɾibujˈsɐ̃w dɨ kõtɨˈudu/ a · số nhiều as distribuições de conteúdo	Phân phối nội dung	B1–B2
93	**Transmissão** B1 /tɾɐ̃ʒmiˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as transmissões	Buổi phát sóng	B1–B2
94	**Programa de debate** B1 /pɾuˈgɾemɐ dɨ dɨˈbatɨ/ o · số nhiều os programas de debate	Chương trình tranh luận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Mesa-redonda** B2 /ˌmezɐʁɨ'dõdɐ/ a · số nhiều as mesas-redondas	Bàn tròn	B1–B2
96	**Anúncio publicitário** B1 /ɐ'nũsju puβlisi'taɾju/ o · số nhiều os anúncios publicitários	Mẩu quảng cáo	B1–B2
97	**Crítica de cinema** B2 /'kɾitikɐ dɨ si'nemɐ/ a · số nhiều as críticas de cinema	Phê bình phim	B1–B2
98	**Audiência** B1 /awdi'ẽsjɐ/ a · số nhiều as audiências	Công chúng khán giả	B1–B2
99	**Programação** B1 /pɾugɾemɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as programações	Lịch phát sóng	B1–B2
100	**Programa educativo** B1 /pɾu'gɾemɐ idukɐ'tivu/ o · số nhiều os programas educativos	Chương trình giáo dục	B1–B2
101	**Recolha de dados** B2 /ʁɨ'koʎɐ dɨ 'daduʃ/ a · số nhiều as recolhas de dados	Thu thập dữ liệu	B1–B2
102	**Liberdade de expressão** B1 /libɨɾ'dadɨ dɨ ɨʃpɾɨ'sɐ̃w/ a	Tự do ngôn luận	B1–B2
103	**Propaganda** B2 /pɾupɐ'gɐ̃dɐ/ a · số nhiều as propagandas	Tuyên truyền	B1–B2
104	**Transparência** B2 /tɾɐ̃ʃpɐ'ɾẽsjɐ/ a	Sự minh bạch	B1–B2
105	**Opinião pública** B2 /upi'nj̃ɐ̃w̃ 'publikɐ/ a · số nhiều as opiniões públicas	Dư luận	B1–B2
106	**Coluna** B1 /ku'lunɐ/ a · số nhiều as colunas	Chuyên mục	B1–B2
107	**Colunista** B2 /kulu'niʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as colunistas	Người viết chuyên mục	B1–B2
108	**Coluna de opinião** B2 /ku'lunɐ dɨ upi'nj̃ɐ̃w̃/ a · số nhiều as colunas de opinião	Chuyên mục ý kiến	B1–B2
109	**Público-alvo** B2 /ˌpubliku'aɬvu/ o · số nhiều os públicos-alvo	Đối tượng mục tiêu	B1–B2
110	**Notícia tendenciosa** B2 /nu'tisjɐ tẽdẽsi'ɔzɐ/ a · số nhiều as notícias tendenciosas	Tin tức thiên vị	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Ética jornalística** C1 /ˈɛtikɐ ʒuɾnɐˈliʃtikɐ/ a	Đạo đức báo chí	B1–B2
112	**Entrevista exclusiva** B1 /ẽtɾɨˈviʃtɐ ɐjʃkluˈzivɐ/ a · số nhiều as entrevistas exclusivas	Phỏng vấn độc quyền	B1–B2
113	**Transmissão em direto** B1 /tɾɐ̃ʒmiˈsɐ̃w̃ ẽj diˈɾɛtu/ a · số nhiều as transmissões em direto	Phát trực tiếp	B1–B2
114	**Debate televisivo** B2 /dɨˈbatɨ tɨlɨviˈzivu/ o · số nhiều os debates televisivos	Cuộc tranh luận trên truyền hình	B1–B2
115	**Reportagem especial** B1 /ʁɨpuɾˈtaʒẽj ɨʃpɨˈsjaɬ/ a · số nhiều as reportagens especiais	Phóng sự đặc biệt	B1–B2
116	**Influência dos media** B2 /ĩfluˈẽsjɐ duʒ ˈmɛdjɐ/ a · số nhiều as influências dos media	Ảnh hưởng của phương tiện truyền thông	B1–B2
117	**Interesse público** B2 /ĩtɨˈɾɛsɨ ˈpuβliku/ o · số nhiều os interesses públicos	Lợi ích công cộng	B1–B2
118	**Interesse privado** B2 /ĩtɨˈɾɛsɨ pɾiˈvadu/ o · số nhiều os interesses privados	Lợi ích cá nhân	B1–B2
119	**Conflito de interesses** B2 /kõˈflitu dɨ ĩtɨˈɾɛsɨʃ/ o · số nhiều os conflitos de interesses	Xung đột lợi ích	B1–B2
120	**Neutralidade** B2 /newtɾeliˈdadɨ/ a	Tính trung lập	B1–B2
121	**Imparcialidade** C1 /ĩpɐɾsjeliˈdadɨ/ a	Sự không thiên vị	B1–B2
122	**Verificação de factos** B2 /vɨɾifikɐˈsɐ̃w̃ dɨ ˈfaktuʃ/ a · số nhiều as verificações de factos	Kiểm chứng thông tin	B1–B2
123	**Verificação de fontes** B2 /vɨɾifikɐˈsɐ̃w̃ dɨ ˈfõtɨʃ/ a · số nhiều as verificações de fontes	Xác minh nguồn	B1–B2
124	**Direito à informação** B2 /diˈɾɐjtu a ĩfuɾmɐˈsɐ̃w/ o · số nhiều os direitos à informação	Quyền được thông tin	B1–B2
125	**Acesso à informação** B1 /ɐˈsɛsu a ĩfuɾmɐˈsɐ̃w̃/ o	Tiếp cận thông tin	B1–B2
126	**Notícia nacional** B1 /nuˈtisjɐ nɐsjuˈnaɬ/ a · số nhiều as notícias nacionais	Tin tức quốc gia	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Notícia internacional** B1 /nu'tisje ĩtɨɾnesju'naɬ/ a · số nhiều as notícias internacionais	Tin tức quốc tế	B1–B2
128	**Crítica de livro** B2 /'kɾitike dɨ 'livɾu/ a · số nhiều as críticas de livros	Đánh giá sách	B1–B2
129	**Crítica de música** B2 /'kɾitike dɨ 'muzike/ a · số nhiều as críticas de música	Phê bình âm nhạc	B1–B2
130	**Resumo semanal** B1 /ʁɨ'zumu sɨme'nal/ o · số nhiều os resumos semanais	Tóm tắt hàng tuần	B1–B2
131	**Produção de conteúdo** B2 /pɾudu'sɐ̃w̃ dɨ kõtɨ'udu/ a	Sản xuất nội dung	B1–B2
132	**Reação do público** B1 /ʁje'sɐ̃w̃ du 'publiku/ a · số nhiều as reações do público	Phản ứng của công chúng	B1–B2
133	**Notícia policial** B1 /nu'tisje pulisi'aɬ/ a · số nhiều as notícias policiais	Tin hình sự	B1–B2
134	**Notícia científica** B1 /nu'tisje sjẽ'tifike/ a · số nhiều as notícias científicas	Tin tức khoa học	B1–B2
135	**Boletim informativo** B1 /buleɨ'tĩ ĩfuɾme'tivu/ o · số nhiều os boletins informativos	Bản tin thông báo	B1–B2
136	**Revista semanal** A2 /ʁɨ'viʃte sɨme'nal/ a · số nhiều as revistas semanais	Tạp chí hàng tuần	B1–B2
137	**Edição especial** B1 /ɨdi'sɐ̃w̃ ɨʃpɨ'sjaɬ/ a · số nhiều as edições especiais	Phiên bản đặc biệt	B1–B2
138	**Editor-chefe** B2 /ɨdiˌtoɾ 'ʃɛfɨ/ o · số nhiều os editores-chefes	Tổng biên tập	B1–B2
139	**Denúncia** B2 /dɨ'nũsje/ a · số nhiều as denúncias	Sự tố cáo	B1–B2
140	**Verificar fonte** B1 /viɾifi'kaɾ 'fõtɨ/	Kiểm tra nguồn	B1–B2
141	**Pensamento crítico** B2 /pẽse'mẽtu 'kɾitiku/ o	Tư duy phản biện	B1–B2
142	**Últimas** B1 /'uɬtimeʃ/ a	Mới nhất	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Em tempo real** B1 /ẽj 'tẽpu ʁi'aɬ/	Trong thời gian thực	B1–B2
144	**Tópico do momento** B1 /'tɔpiku du mu'mẽtu/ o · số nhiều os tópicos do momento	Chủ đề của thời điểm này	B1–B2
145	**Opiniões divididas** B2 /upi'njõjʒ divi'dideʃ/ a · số nhiều as opiniões divididas	Ý kiến trái chiều	B1–B2
146	**Manchete do dia** B1 /mẽ'ʃɛtɨ du 'diɐ/ a · số nhiều as manchetes do dia	Tiêu đề của ngày	B1–B2
147	**Media alternativos** B2 /'mɛdjɐ aɬtɨɾnɐ'tivuʃ/ os	Phương tiện truyền thông thay thế	B1–B2
148	**Imprensa regional** B2 /ĩ'pɾẽsɐ ʁɨʒju'nal/ a	Báo chí khu vực	B1–B2
149	**Imprensa nacional** B1 /ĩ'pɾẽsɐ nɐsju'nal/ a	Báo chí quốc gia	B1–B2
150	**Imprensa internacional** B2 /ĩ'pɾẽsɐ ĩtɨɾnɐsju'nal/ a	Báo chí quốc tế	B1–B2
151	**Imprensa independente** B2 /ĩ'pɾẽsɐ ĩdɨpẽ'dẽtɨ/ a	Báo chí độc lập	B1–B2
152	**Relações públicas** B2 /ʁɨlɐ'sõjʃ 'puβlikɐʃ/ a	Quan hệ công chúng	B1–B2
153	**Comunicado oficial** B1 /kumuni'kadu ufi'sjal/ o · số nhiều os comunicados oficiais	thông cáo chính thức	B1–B2
154	**Media televisivos** B2 /'mɛdjɐ tɨlɨvi'zivuʃ/ os	Phương tiện truyền thông truyền hình	B1–B2
155	**Opinião manipulada** B2 /upi'njẽw̃ mɐnipu'ladɐ/ a · số nhiều as opiniões manipuladas	Ý kiến bị thao túng	B1–B2
156	**Edição de texto** B1 /ɨdi'sẽw̃ dɨ 'tɛʃtu/ a	Việc biên tập văn bản	B1–B2
157	**Resumo das principais notícias** B1 /ʁi'zumu deʃ pɾĩsi'pajʒ nu'tisjeʃ/ o · số nhiều os resumos das principais notícias	Tóm tắt tin tức chính	B1–B2
158	**Agência noticiosa estatal** B2 /ɐ'ʒẽsjɐ nuti'sjozɐ ɨʃtɐ'tal/ a · số nhiều as agências noticiosas estatais	Hãng thông tấn nhà nước	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Comunicação estratégica** C1 /kumunikɐ'sɐ̃w̃ ɨʃtɾɐ'tɛʒikɐ/ a	Truyền thông chiến lược	B1–B2
160	**Discurso à imprensa** B2 /diʃ'kuɾsu a ĩ'pɾẽsɐ/ o · số nhiều os discursos à imprensa	Bài phát biểu trước báo chí	B1–B2
161	**Cobertura política** B2 /kubɨɾ'tuɾɐ pu'litikɐ/ a · số nhiều as coberturas políticas	Đưa tin chính trị	B1–B2
162	**Cobertura económica** B2 /kubɨɾ'tuɾɐ ɛku'nɔmikɐ/ a · số nhiều as coberturas económicas	Đưa tin kinh tế	B1–B2
163	**Cobertura desportiva** B2 /kubɨɾ'tuɾɐ dɨʃpuɾ'tivɐ/ a · số nhiều as coberturas desportivas	Đưa tin thể thao	B1–B2
164	**Cobertura cultural** B2 /kubɨɾ'tuɾɐ kuɫtu'ɾaɫ/ a · số nhiều as coberturas culturais	Đưa tin văn hóa	B1–B2
165	**Interpretação dos factos** B2 /ĩtɨɾpɾɨtɐ'sɐ̃w̃ duʃ 'faktuʃ/ a · số nhiều as interpretações dos factos	Diễn giải sự thật	B1–B2
166	**Debate ético** B2 /dɨ'batɨ 'ɛtiku/ o · số nhiều os debates éticos	Cuộc tranh luận về đạo đức	B1–B2
167	**Análise de conteúdo** C1 /ɐ'nalizɨ ðɨ kõtɨ'uðu/ a · số nhiều as análises de conteúdo	Phân tích nội dung	B1–B2
168	**Imagem exclusiva** B2 /i'maʒɐ̃j ɐjʃklu'zivɐ/ a · số nhiều as imagens exclusivas	Hình ảnh độc quyền	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/255-phuong-tien-truyen-thong
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191